

Số: 305/2020/QĐST-HNGĐ

*Thành phố H, ngày 06 tháng 7 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 221/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Anh Trần A, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 10, xóm 3, xã Q, huyện Q1, tỉnh T.

2. Chị Trương Thị Mỹ L, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 13, đường L, Phường T1, thành phố H, tỉnh T.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q1, tỉnh T vào ngày 17/10/2005. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hiện nay, vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L cùng gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh A và chị L được thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L xác nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung: Cháu Trần Bảo N, sinh ngày 25/9/2006 và cháu Trần Ngọc Anh Đ, sinh ngày 25/9/2014. Hiện nay cả 02 cháu Trần Bảo N, Trần Ngọc Anh Đ đang sống chung với chị L. Nay thuận tình ly hôn anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L tự nguyện thỏa thuận như sau: Giao cháu Trần Bảo N cho anh Trần A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc cháu N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Giao cháu Trần Ngọc Anh Đ cho chị Trương Thị Mỹ L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc cháu Đ trưởng thành, đủ 18 tuổi. Không bên nào cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L mỗi người phải chịu 150.000 đồng tiền lệ phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/009834 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên H. Anh A và chị L đã nộp đủ lệ phí, nay không phải nộp.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (Ngày 26/6/2020), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu Trần Bảo N, sinh ngày 25/9/2006 cho anh Trần A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc cháu N trưởng thành, đủ 18 tuổi. Giao cháu Trần Ngọc Anh Đ, sinh ngày 25/9/2014 cho chị Trương Thị Mỹ L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc cháu Đ trưởng thành, đủ 18 tuổi. Không bên nào cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L mỗi người phải chịu 150.000 đồng tiền lệ phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Trần A và chị Trương Thị Mỹ L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/009834 ngày 20/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh T. Anh A và chị L đã nộp đủ lệ phí, nay không phải nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận :**

- TAND Tỉnh TTH;
- VKSNDTP H;
- Chi cục THADSTP H;
- Các đương sự;
- UBND xã Q, huyện Q1, tỉnh Thừa Thiên H (Anh A, chị L ĐKKH tại số 56, quyền 01; ngày 17/10/2005);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.;
- Lưu dân.

**THẨM PHÁN**

**Huỳnh Trọng C**